



*Chương trình “Tăng cường quyền con người và bình đẳng giới thông qua các hoạt động giảm nhẹ rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu”
(Strengthening Human Rights and Gender Equality through Climate Change Action and Disaster Risk Reduction - EmPower)*

HƯỚNG DẪN

THU THẬP SỐ LIỆU DÂN SINH KINH TẾ PHỤC VỤ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

Năm 2021

Mục lục

I.	Nhóm chỉ số về dân số.....	5
a.	Các khái niệm.....	5
b.	Các chỉ số thành phần:.....	8
1.1	Số lượng dân số	8
1.2	Số hộ dân.....	9
1.3	Đối tượng dễ bị tổn thương.....	11
1.4	Nhân lực y tế của xã/phường quản lý.....	13
1.5	Số học sinh của xã/ phường (trường đóng trên địa bàn xã/phường).....	13
1.6	Bạo hành trên cơ sở giới.....	14
1.7	Nữ tham gia quản lý cấp xã.....	14
1.8	Nữ tham gia quản lý cấp huyện	14
1.9	Nữ tham gia quản lý cấp tỉnh.....	15
II.	Nhóm chỉ số về sử dụng đất (phân loại sử dụng đất).....	15
a.	Các khái niệm.....	15
b.	Các chỉ số thành phần:.....	16
III.	Nhóm chỉ số về sản xuất kinh doanh.....	17
3.1.	Trồng trọt	17
3.2.	Chăn nuôi.....	17
3.3.	Thủy hải sản	17
3.4.	Diêm nghiệp.....	18
3.5.	Lâm nghiệp.....	18
3.6.	Du lịch	18
3.7.	Công nghiệp.....	19
3.8.	Doanh nghiệp.....	19
3.9.	Việc làm phân theo ngành	19

IV. Nhóm chỉ số về công trình hạ tầng	20
a. Các khái niệm.....	20
b. Các chỉ số thành phần:.....	21
4.1. Nhà ở.....	21
4.2. Hệ thống điện.....	22
4.3. Đường giao thông.....	22
4.4. Cầu, cống, ngầm tràn.....	22
4.5. Chợ, trung tâm thương mại	23
4.6. Hệ thống thông tin liên lạc	23
4.7. Trường học	23
4.8. Cơ sở y tế.....	24
4.9. Nhà văn hóa.....	24
4.10. Trụ sở UBND xã.....	24
4.11. Trụ sở các đơn vị trên địa bàn.....	24
V. Nhóm chỉ số về công trình nước sạch.....	25
a. Các khái niệm.....	25
b. Các chỉ số thành phần:.....	25
5.1. Nguồn nước sinh hoạt chính	25
5.2. Nhà vệ sinh.....	26
VI. Nhóm chỉ số về công trình thủy lợi.....	27
VII. Nhóm chỉ số về công trình phòng chống thiên tai	28
7.1. Công trình đê.....	28
7.2. Công trình Kè lát mái, Cống qua đê, Công trình chỉnh trị dòng chảy, Hồ chứa thủy điện	28
7.3. Hạt quản lý đê, Điểm canh đê, Cột cảnh báo lũ	29
7.4. Trang thiết bị hỗ trợ cho công tác phòng, chống thiên tai	29
7.5. Phương án ứng phó thiên tai, Bản đồ rủi ro, Phổ biến tuyên truyền	30

7.6. Ban chỉ huy PCTT&TKCN xã, Đội xung kích PCTT xã	30
7.7. Hệ thống cảnh báo sớm thiên tai của địa phương	31
VIII. Nhóm chỉ số về dữ liệu thiệt hại tại địa phương.....	32
8.1 Người.....	32
8.2 Nhà	32
8.3 Trường học	33
8.4 Trạm y tế.....	34
8.5 Đường giao thông	34
8.6 Lâm nghiệp.....	35
8.7 Trồng trọt	35
8.8 Chăn nuôi.....	35
8.9 Thủy sản.....	35
8.10 Điện.....	35
8.11 Thủy lợi.....	36
8.12 Thiệt hại khác.....	37
8.13 Ước tính tổng thiệt hại về kinh tế	38
8.14 Cứu trợ.....	38
PHỤ LỤC 1 – DANH MỤC BỆNH HIỂM NGHÈO ĐƯỢC BẢO HIỂM	39

I. Nhóm chỉ số về dân số

a. Các khái niệm

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính có đến một thời điểm hay trong một khoảng thời gian nhất định. Những người thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn đang ở và những người tạm vắng.

Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.
- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.
- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; Người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân tộc thiểu số là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Hộ dân cư hay còn gọi là hộ bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung và ở chung. Đối với hộ có từ 02 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng; hoặc kết hợp cả hai

Hộ nghèo, hộ cận nghèo là hộ gia đình qua điều tra, rà soát hằng năm ở cơ sở đáp ứng các tiêu chí về xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo được quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 2 Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn, cụ thể:

- Hộ nghèo:

+ Khu vực nông thôn: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 700.000 đồng trở xuống;
- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên (hộ nghèo đa chiều).

+ Khu vực thành thị: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 900.000 đồng trở xuống;
- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên (hộ nghèo đa chiều).

- Hộ cận nghèo

+ Khu vực nông thôn: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

+ Khu vực thành thị: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

- Tỷ lệ hộ nghèo = (Tổng số hộ nghèo/ Tổng số hộ) x 100

- Tỷ lệ hộ cận nghèo = (Tổng số hộ cận nghèo/ Tổng số hộ) x 100
- Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản (10 chỉ số): tiếp cận các dịch vụ y tế; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Người khuyết tật là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn.

Người dân tham gia bảo hiểm y tế là tổng số người dân sinh sống trên địa bàn xã tham gia bảo hiểm y tế của nhà nước, không tính số người tham gia bảo hiểm nhân thọ.

Người cao tuổi là tổng số người từ 60 tuổi trở lên sinh sống trên địa bàn xã.

Trẻ em là tổng số người từ 0 đến 18 tuổi sinh sống trên địa bàn xã.

Người có bệnh hiểm nghèo là những người có bệnh hiểm nghèo được quy định trong Phụ lục 1 (danh mục bệnh hiểm nghèo được bảo hiểm) của hướng dẫn.

Phụ nữ đơn thân là những người phụ nữ sống một mình hoặc nuôi con một mình sinh sống trên địa bàn xã.

Số học sinh của xã/ phường tổng số học sinh các cấp của các trường đóng trên địa bàn xã/phường.

b. Các chỉ số thành phần:

1.1 Số lượng dân số

Chỉ số 1.1.1: Dân số theo nhóm tuổi										Chỉ số 1.1.2: Dân số theo dân tộc				Chỉ số 1.1.3: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ	Chỉ số 1.1.4: Số người tham gia bảo hiểm y tế	
Chỉ số 1.1.1.1: Dưới 6 tuổi		Chỉ số 1.1.1.2: 6-16 tuổi		Chỉ số 1.1.1.3: 16-60 tuổi		Chỉ số 1.1.1.4: Trên 60 tuổi		Chỉ số 1.1.1.5: Tổng Dân số		Chỉ số 1.1.2.1: Người dân tộc Kinh		Chỉ số 1.1.2.2: Người dân tộc thiểu số			Chỉ số 1.1.4.1: Số dân	Chỉ số 1.1.4.2: Tỷ lệ
Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)

Chỉ số 1.1.3: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ: là tỷ lệ giữa số người 15 tuổi trở lên tại thời điểm (t) biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Chỉ số 1.1.4.2: Tỷ lệ: là tỷ lệ giữa số người dân tham gia bảo hiểm y tế so với tổng dân số tại thời điểm đó.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế (\%)} = \frac{\text{Số người tham gia bảo hiểm y tế}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Hoặc

$$\text{Chỉ số 1.1.4.2 (\%)} = \frac{\text{Chỉ số 1.1.4.1}}{\text{Chỉ số 1.1.1.5}} \times 100$$

1.2 Số hộ dân

Chỉ số 1.2.1: Mật độ dân số (người/km ²)	Chỉ số 1.2.2: Tổng số hộ dân	Chỉ số 1.2.3: Số hộ nghèo			Chỉ số 1.2.4: Hộ nghèo đa chiều				Chỉ số 1.2.5: Số hộ cận nghèo		Chỉ số 1.2.6: Hộ có người khuyết tật		Chỉ số 1.2.7: Hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	
		Chỉ số 1.2.3.1: Số hộ (hộ)	Chỉ số 1.2.3.2: Số dân	Chỉ số 1.2.3.3: Tỷ lệ hộ nghèo	Chỉ số 1.2.4.1: Nam	Chỉ số 1.2.4.2: Nữ	Chỉ số 1.2.4.3: Số dân trong hộ nghèo đa chiều	Chỉ số 1.2.4.4: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (%)	Chỉ số 1.2.5.1: Số hộ	Chỉ số 1.2.5.2: Số dân	Chỉ số 1.2.6.1: Số hộ	Chỉ số 1.2.6.2: Số dân	Chỉ số 1.2.7.1: Số hộ	Chỉ số 1.2.7.2: Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)

Chỉ số 1.2.3.3: Tỷ lệ hộ nghèo: là tỷ lệ giữa số hộ nghèo so với tổng số hộ dân tại thời điểm đó.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo (\%)} = \frac{\text{Số hộ nghèo}}{\text{Tổng số hộ dân}} \times 100$$

Hoặc:

$$\text{Chỉ số 1.2.7.2 (\%)} = \frac{\text{Chỉ số 1.2.3.3}}{\text{Chỉ số 1.2.2}} \times 100$$

Tỷ lệ nghèo

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nghèo (\%)} = \frac{\text{Số người (hoặc hộ) được nghiên cứu có thu nhập (chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo}}{\text{Tổng số người (hoặc hộ) được nghiên cứu}} \times 100$$

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

Chuẩn nghèo bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với một mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực - thực phẩm, gồm: nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập văn hoá, giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc...

Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm là trị giá của một rổ hàng hoá lương thực, thực phẩm thiết yếu bảo đảm khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

Chỉ số 1.2.4.4: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều: là số phần trăm về số hộ nghèo đa chiều trong tổng số hộ được nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Số hộ nghèo đa chiều}}{\text{Tổng số hộ nghiên cứu}} \times 100$$

Chỉ số 1.2.7: Hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn: là tỷ lệ giữa số hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn so với tổng số hộ dân tại thời điểm đó.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn (\%)} = \frac{\text{Số hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn}}{\text{Tổng số hộ dân}} \times 100$$

Hoặc:

$$\text{Chỉ số 1.2.3.3 (\%)} = \frac{\text{Chỉ số 1.2.7.1}}{\text{Chỉ số 1.2.2}} \times 100$$

1.3 Đối tượng dễ bị tổn thương

Chỉ số 1.3.1: Trẻ em trong các hộ nghèo đa chiều						Chỉ số 1.3.2: Người cao tuổi						Chỉ số 1.3.3: Người có bệnh hiểm nghèo	Chỉ số 1.3.4: Phụ nữ mang thai và nuôi con dưới 12 tháng tuổi	Chỉ số 1.3.5: Phụ nữ đơn thân	
Chỉ số 1.3.1.1: Dưới 6 tuổi		Chỉ số 1.3.1.2: 6-16 tuổi		Chỉ số 1.3.1.2: Tỷ lệ trẻ em nghèo trong các hộ nghèo đa chiều		Chỉ số 1.3.2.1: Từ 60 - 69		Chỉ số 1.3.2.2: Từ 70-79		Chỉ số 1.3.2.3: Từ 80 trở lên					
Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)

Chỉ số 1.3.1.2: Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều: là số phần trăm trẻ em sống trong hộ nghèo đa chiều so với tổng số trẻ em toàn xã/ phường.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{số trẻ em sống trong các hộ nghèo đa chiều}}{\text{Tổng số trẻ em của xã/ phường}} \times 100$$

Hoặc:

$$\text{Chỉ số 1.3.1.2 (\%)} = \frac{\text{Chỉ số 1.3.1.1} + \text{Chỉ số 1.3.1.2}}{\text{Chỉ số 1.1.1.1} + \text{Chỉ số 1.1.1.2}} \times 100$$

Lưu ý: tính riêng cho trẻ em trai, trẻ em gái.

STT	Chỉ số 1.3.6: Nhóm tuổi	Chỉ số 1.3.7: Loại hình khuyết tật												
		Chỉ số 1.3.7.1: Vận động		Chỉ số 1.3.7.2: Khuyết tật nhìn		Chỉ số 1.3.7.3: Khuyết tật nghe - nói		Chỉ số 1.3.7.4: Trí tuệ		Chỉ số 1.3.7.5: Tâm thần		Chỉ số 1.3.7.6: Khác		
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
1	Dưới 6 tuổi													
2	Từ 6-16													

3	16 - 60 tuổi												
4	Từ 60 - 79												
5	Từ 80 trở lên												
	Tổng												

1.4. Nhân lực y tế của xã/phường quản lý

Chỉ số 1.4.1: Số bác sĩ		Chỉ số 1.4.2: Số Y tá/y sỹ/hộ lý	
Nam	Nữ	Nam	Nữ
(1)	(2)	(3)	(4)

1.5 Số học sinh của xã/ phường (trường đóng trên địa bàn xã/phường)

Chỉ số 1.5.1: Số học sinh mầm non/mẫu giáo		Chỉ số 1.5.2: Số học sinh tiểu học		Chỉ số 1.5.3: Số học sinh THCS		Chỉ số 1.5.4: Số học sinh THPT	
Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

1.6. Bạo hành trên cơ sở giới

Số phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên phải chịu bạo lực thể chất, tình dục và tinh thần bởi chồng hoặc bạn tình hiện tại hoặc trước đây trong 12 tháng qua (theo con số báo cáo)
(1)

1.7. Nữ tham gia quản lý cấp xã

Chỉ số 1.7.1: Số Thành viên BCH PCTT và TKCN của xã/phường là nữ	Chỉ số 1.7.2: Số Thành viên nữ tham gia cấp ủy đảng	Chỉ số 1.7.3: Số Nữ đại biểu Hội đồng nhân dân	Chỉ số 1.7.4: Số Thành viên nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền
(1)	(2)	(3)	(4)

Lưu ý: Bảng này chỉ dành cho cấp Xã

1.8. Nữ tham gia quản lý cấp huyện

Chỉ số 1.8.1: Số Thành viên BCH PCTT và TKCN của huyện là nữ	Chỉ số 1.8.2: Số Thành viên nữ tham gia cấp ủy đảng	Chỉ số 1.8.3: Số Nữ đại biểu Hội đồng nhân dân	Chỉ số 1.8.4: Số Thành viên nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền
(1)	(2)	(3)	(4)

Lưu ý: Bảng này chỉ dành cho cấp Huyện

1.9. Nữ tham gia quản lý cấp tỉnh

Chỉ số 1.9.1: Số Thành viên BCH PCTT và TKCN của huyện là nữ	Chỉ số 1.9.2: Số Thành viên nữ tham gia cấp ủy đảng	Chỉ số 1.9.3: Số Nữ đại biểu Hội đồng nhân dân	Chỉ số 1.9.4: Số Thành viên nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền
(1)	(2)	(3)	(4)

Lưu ý: Bảng này chỉ dành cho cấp Tỉnh

II. Nhóm chỉ số về sử dụng đất (phân loại sử dụng đất)

a. Các khái niệm

Rừng phòng hộ¹: là loại rừng được sử dụng nhằm mục đích bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống hiện tượng xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống việc sa mạc hóa, hạn chế các thiên tai, góp phần điều hòa khí hậu, không khí, bảo vệ môi trường, quốc phòng an ninh kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí đáp ứng các dịch vụ môi trường. Đất rừng phòng hộ được phân loại như sau:

- Đất rừng phòng hộ đầu nguồn: rừng bảo vệ nguồn nước cộng đồng dân cư, rừng phòng hộ biên giới.
- Đất rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển.
- Đất rừng phòng hộ bảo vệ môi trường sinh thái.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen thực vật động vật rừng. nghiên cứu khoa học, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi du lịch.

Rừng đặc dụng được phân chia thành các loại sau đây:

¹ Theo Luật Lâm nghiệp 2017 tại Điều 5 về việc phân loại rừng

- Khu bảo tồn thiên nhiên: Khu bảo vệ có giá trị khoa học, giữ nguồn gen động vật và thực vật, Khu bảo tồn thiên nhiên có thể mở cửa để phục vụ cho nghiên cứu khoa học nhưng không mở rộng cho việc phục vụ du lịch và các nhu cầu văn hóa khác;
- Vườn quốc gia: Khu bảo vệ có giá trị sử dụng toàn diện về các mặt bảo vệ thiên nhiên, nghiên cứu khoa học, bảo tồn di tích văn hóa, phục vụ tham quan, du lịch;
- Rừng văn hóa - xã hội, nghiên cứu - thí nghiệm: Khu có các di tích lịch sử văn hóa và các cảnh quan có giá trị thẩm mỹ hoặc giá trị bảo vệ môi trường, có tác dụng phục vụ tham quan, du lịch, giải trí, nghỉ ngơi hoặc nghiên cứu khoa học.

Đất chưa sử dụng²: là là nhóm đất chưa xác định mục đích sử dụng.

b. Các chỉ số thành phần:

Chỉ số 2.1: Tổng diện tích đất tự nhiên (ha)	Chỉ số 2.2: Diện tích đất sản xuất Nông nghiệp (ha)				Chỉ số 2.3: Diện tích đất lâm nghiệp (ha)			Chỉ số 2.4: Diện tích đất nuôi trồng thủy/hải sản (ha)		Chỉ số 2.5: Diện tích đất làm muối (ha)	Chỉ số 2.6: Diện tích đất nông nghiệp khác (ha)	Chỉ số 2.7: Diện tích đất phi nông nghiệp (ha)	Chỉ số 2.8: Diện tích đất chưa sử dụng (ha)
	Chỉ số 2.2.1: Đất lúa nước	Chỉ số 2.2.2: Đất trồng cây hàng năm (ngô, khoai, mì, mía)	Chỉ số 2.2.3: Đất trồng cây lâu năm	Chỉ số 2.2.4: Đất trồng cây hàng năm khác	Chỉ số 2.3.1: Đất rừng sản xuất	Chỉ số 2.3.2: Đất rừng phòng hộ	Chỉ số 2.3.3: Đất rừng đặc dụng	Chỉ số 2.4.1: Diện tích thủy sản nước ngọt	Chỉ số 2.4.2: Diện tích thủy sản nước mặn/lợ				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)

² Luật đất đai năm 2013

III. Nhóm chỉ số về sản xuất kinh doanh

3.1. Trồng trọt

Chỉ số 3.1.1: Lúa		Chỉ số 3.1.2: Hoa màu		Chỉ số 3.1.3: Cây công nghiệp		Chỉ số 3.1.4: Cây hàng năm		Chỉ số 3.1.5: Cây trồng lâu năm		Chỉ số 3.1.6: Cây ăn quả	
Chỉ số 3.1.1.1: Diện tích (ha)	Chỉ số 3.1.1.2: Số hộ	Chỉ số 3.1.2.1: Diện tích (ha)	Chỉ số 3.1.2.2: Số hộ	Chỉ số 3.1.3.1: Diện tích (ha)	Chỉ số 3.1.3.2: Số hộ	Chỉ số 3.1.4.1: Diện tích (ha)	Chỉ số 3.1.4.2: Số hộ	Chỉ số 3.1.5.1: Diện tích (ha)	Chỉ số 3.1.5.2: Số hộ	Chỉ số 3.1.6.1: Diện tích (ha)	Chỉ số 3.1.6.2: Số hộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

3.2. Chăn nuôi

Chỉ số 3.2.1: Gia súc (con)						Chỉ số 3.2.2: Gia cầm (con)					
Chỉ số 3.2.1.1: Trâu/ bò/ ngựa	Chỉ số 3.2.1.2: Số hộ tham gia	Chỉ số 3.2.1.3: Nai/ cừu/ dê	Chỉ số 3.2.1.4: Số hộ tham gia	Chỉ số 3.2.1.5: Lợn	Chỉ số 3.2.1.6: Số hộ tham gia	Chỉ số 3.2.1.7: Các loại gia súc khác	Chỉ số 3.2.1.8: Số hộ tham gia	Chỉ số 3.2.2.1: Gà/ vịt/ ngan/ ngỗng	Chỉ số 3.2.2.2: Số hộ tham gia	Chỉ số 3.2.2.3: Các loại gia cầm khác	Chỉ số 3.2.2.4: Số hộ tham gia
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

3.3. Thủy hải sản

Chỉ số 3.3.1: Đánh bắt					
Chỉ số 3.3.1.1: Tàu đánh bắt nhỏ/ thô sơ (Cái)	Chỉ số 3.3.1.2: Số hộ tham gia	Chỉ số 3.3.1.3: Tàu đánh bắt lớn (Cái)	Chỉ số 3.3.1.4: Số hộ tham gia	Chỉ số 3.3.1.5: Khác (Cái)	Chỉ số 3.3.1.6: Số hộ tham gia
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Chỉ số 3.3.2: Nuôi trồng (ha)														
Chỉ số 3.3.2.1: Bãi nuôi					Chỉ số 3.3.2.2: Ao, hồ nuôi					Chỉ số 3.3.2.3: Lòng bè				
Ngao	Cá da tron	Cá truyền thống	Tôm	khác	Ngao	Cá da tron	Cá truyền thống	Tôm	khác	Ngao	Cá da tron	Cá truyền thống	Tôm	khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)

3.4. Diêm nghiệp

Chỉ số 3.4.1: Diện tích (ha)	Chỉ số 3.4.2: Số hộ tham gia	Chỉ số 3.4.3: Sản lượng (tấn/năm)
(1)	(2)	(3)

3.5. Lâm nghiệp

Chỉ số 3.5.1: Rừng đặc dụng (ha)	Chỉ số 3.5.2: Số hộ tham gia	Chỉ số 3.5.3: Rừng phòng hộ (ha)	Chỉ số 3.5.4: Số hộ tham gia	Chỉ số 3.5.5: Rừng sản xuất (ha)	Chỉ số 3.5.6: Số hộ tham gia
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

3.6. Du lịch

Chỉ số 3.6.1: Điểm dịch vụ lưu trú	Chỉ số 3.6.2: Số hộ sở hữu	Chỉ số 3.6.3: Trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí (công viên, quảng trường, điểm tập trung sinh hoạt vui chơi giải trí)	Chỉ số 3.6.4: Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn sinh thái ven biển có kết hợp du lịch	Chỉ số 3.6.5: Số tàu du lịch	Chỉ số 3.6.6: Số hộ sở hữu	Chỉ số 3.6.7: Lượng khách trung bình năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

3.7. Công nghiệp

Chỉ số 3.7.1: Số Khu công nghiệp	Chỉ số 3.7.2: Công nhân, người lao động (Số người)		
	Chỉ số 3.7.2.1: Tổng số	Chỉ số 3.7.2.2: Số Nam	Chỉ số 3.7.2.3: Số Nữ
(1)	(2)	(3)	(4)

3.8. Doanh nghiệp

Chỉ số 3.8.1: Số doanh nghiệp Nông lâm nghiệp	Chỉ số 3.8.2: Số doanh nghiệp Thủy sản	Chỉ số 3.8.3: Số doanh nghiệp Dịch vụ
(1)	(2)	(3)

3.9. Việc làm phân theo ngành

Chỉ số 3.9.1: Người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động			Chỉ số 3.9.2: Số người có công việc chính làm trong lĩnh vực nông nghiệp			Chỉ số 3.9.3: Số người có công việc chính làm trong lĩnh vực thủy sản		
Chỉ số 3.9.1.1: Tổng số người	Chỉ số 3.9.1.2: Số Nam	Chỉ số 3.9.1.3: Số Nữ	Chỉ số 3.9.2.1: Tổng số người	Chỉ số 3.9.2.2: Số Nam	Chỉ số 3.9.2.3: Số Nữ	Chỉ số 3.9.3.1: Tổng số người	Chỉ số 3.9.3.2: Số Nam	Chỉ số 3.9.3.3: Số Nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Chỉ số 3.9.4: Số người có công việc chính làm trong lĩnh vực công nghiệp			Chỉ số 3.9.5: Số người có công việc chính làm trong lĩnh vực xây dựng			Chỉ số 3.9.6: Số người có công việc chính làm trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ		
Chỉ số 3.9.4.1: Tổng số người	Chỉ số 3.9.4.2: Số Nam	Chỉ số 3.9.4.3: Số Nữ	Chỉ số 3.9.5.1: Tổng số người	Chỉ số 3.9.5.2: Số Nam	Chỉ số 3.9.5.3: Số Nữ	Chỉ số 3.9.6.1: Tổng số người	Chỉ số 3.9.6.2: Số Nam	Chỉ số 3.9.6.3: Số Nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Chỉ số 3.9.7: Số người có công việc chính làm trong lĩnh vực lâm nghiệp		
Chỉ số 3.9.7.1: Tổng số người	Chỉ số 3.9.7.2: Số Nam	Chỉ số 3.9.7.3: Số Nữ
(1)	(2)	(3)

IV. Nhóm chỉ số về công trình hạ tầng

a. Các khái niệm

Nhà ở của dân cư được chia ra 3 loại chính:

- Nhà kiên cố: Gồm nhà biệt thự, nhà cao tầng, nhà mái bằng, thời gian sử dụng cao (từ 50 năm trở lên). Nhà kiên cố được chia ra:

+ Kiểu nhà biệt thự: Nhà kiên cố 1 tầng hay nhiều tầng, khu phụ gắn liền với phòng ở hoặc ngôi nhà đó, có vườn, tường/hàng rào bao quanh.

+ Nhà kiên cố khép kín: Nhà kiên cố có khu phụ gắn liền với phòng ở hoặc ngôi nhà/căn hộ để dùng chung cho hộ gia đình.

+ Nhà kiên cố không khép kín: Nhà có khu phụ sử dụng chung với nhiều hộ khác hoặc khu phụ không gắn liền với ngôi nhà/căn hộ đó.

- Nhà bán kiên cố: Nhà có chất lượng xây dựng và thời gian sử dụng thấp so với nhà kiên cố (khoảng trên dưới 20 năm), bao gồm các nhà tường xây hoặc ghép gỗ, mái ngói, mái tôn (hoặc vật liệu tương đương).

- Nhà thiếu kiên cố và nhà ở đơn sơ: Là các loại nhà không thuộc các nhóm trên gồm nhà có kết cấu tường, nền nhà bằng các vật liệu đơn giản, và mái bằng tranh, tre, nứa lá.

Vật liệu bền chắc đối với ba kết cấu chính³:

Vật liệu	Kết cấu chính		
	Cột, dầm	Mái	Tường bao che
Vật liệu bền chắc	1. Bê tông, cốt thép; 2. Xây gạch/đá 3. Sắt/thép/gỗ bền chắc	1. Bê tông cốt thép	1. Bê tông cốt thép; 2. Xây gạch/đá 3. Gỗ/ kim loại
Vật liệu không bền chắc	4. Gỗ tạp/tre 5. Vật liệu khác	2. Ngói (Xi măng, đất nung); 3. Tấm lợp (Xi măng, kim loại) 4. Lá/rom rạ/ giấy dầu 5. Vật liệu khác	4. Đất/vôi/rom 5. Phiên/liếp/ván ép 6. Vật liệu khác

b. Các chỉ số thành phần:

4.1. Nhà ở

Nhà kiên cố				Nhà bán kiên cố				Nhà thiếu kiên cố				Nhà đơn sơ			
Chỉ số 4.1.1.1: Số lượng (Nhà)	Chỉ số 4.1.1.2: Hiện trạng	Chỉ số 4.1.1.3: Tổng Số Nam sống trong nhà	Chỉ số 4.1.1.4: Tổng Số Nữ sống trong nhà	Chỉ số 4.1.2.1: Số lượng (Nhà)	Chỉ số 4.1.2.2: Hiện trạng	Chỉ số 4.1.2.3: Tổng Số Nam sống trong nhà	Chỉ số 4.1.2.4: Tổng Số Nữ sống trong nhà	Chỉ số 4.1.3.1: Số lượng (Nhà)	Chỉ số 4.1.3.2: Hiện trạng	Chỉ số 4.1.3.3: Tổng Số Nam sống trong nhà	Chỉ số 4.1.3.4: Tổng Số Nữ sống trong nhà	Chỉ số 4.1.4.1: Số lượng (Nhà)	Chỉ số 4.1.4.2: Hiện trạng	Chỉ số 4.1.4.3: Tổng Số Nam sống trong nhà	Chỉ số 4.1.4.4: Tổng Số Nữ sống trong nhà
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)

³ Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009

4.2. Hệ thống điện

Chỉ số 4.2.1: Đường dây điện	Chỉ số 4.2.2: Tổng Số lượng cột điện	Chỉ số 4.2.3: Số lượng cột điện trung và cao thế		Chỉ số 4.2.4: Số lượng cột điện hạ thế		Chỉ số 4.2.5: Trạm biến thế	
		Kiên cố (Cột bê tông)	Không kiên cố (Bằng tre, cây,...)	Kiên cố (Cột bê tông)	Không kiên cố (Bằng tre, cây,...)	Trạm biến thế cao thế và trung thế	Trạm biến thế hạ thế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

4.3. Đường giao thông

Chỉ số 4.3.1: Đường quốc lộ		Chỉ số 4.3.2: Đường tỉnh lộ		Chỉ số 4.3.3: Đường huyện lộ				Chỉ số 4.3.4: Đường xã lộ			
				Chỉ số 4.3.3.1: Đường bê tông, đường trải nhựa		Chỉ số 4.3.3.2: Đường đất		Chỉ số 4.3.4.1: Đường bê tông, đường trải nhựa		Chỉ số 4.3.4.2: Đường đất	
Số lượng (km)	Hiện trạng	Số lượng (km)	Hiện trạng	Số lượng (km)	Hiện trạng	Số lượng (km)	Hiện trạng	Số lượng (km)	Hiện trạng	Số lượng (km)	Hiện trạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

Chỉ số 4.3.5: Đường thôn				Chỉ số 4.3.6: Đường nội đồng			
Chỉ số 4.3.5.1: Đường bê tông, đường trải nhựa		Chỉ số 4.3.5.2: Đường đất		Chỉ số 4.3.6.1: Đường bê tông, đường trải nhựa		Chỉ số 4.3.6.2: Đường đất	
Số lượng (km)	Hiện trạng	Số lượng (km)	Hiện trạng	Số lượng (km)	Hiện trạng	Số lượng (km)	Hiện trạng
(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)

4.4. Cầu, cống, ngầm tràn

Chỉ số 4.4.1: Cầu giao thông		Chỉ số 4.4.2: Ngầm, tràn		Chỉ số 4.4.3: Cống (giao thông)	
Chỉ số 4.4.1.1: Số lượng (Cái)	Chỉ số 4.4.1.2: Hiện trạng	Chỉ số 4.4.2.1: Số lượng (Cái)	Chỉ số 4.4.2.2: Hiện trạng	Chỉ số 4.4.3.1: Số lượng (Cái)	Chỉ số 4.4.3.2: Hiện trạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

4.5. Chợ, trung tâm thương mại

Chỉ số 4.5.1: Tổng số Chợ	Chỉ số 4.5.2: Tổng số Trung tâm thương mại (Bách hoá tổng hợp, siêu thị,...)
(1)	(2)

4.6. Hệ thống thông tin liên lạc

Chỉ số 4.6.1: Số lượng cột ăng ten (Cái)				Chỉ số 4.6.2: Cột treo cáp (Cái)				Chỉ số 4.6.3: Nhà trạm (Cái)			
Chỉ số 4.6.1.1: Kiên cố	Chỉ số 4.6.1.2: Hiện trạng	Chỉ số 4.6.1.3: Không kiên cố	Chỉ số 4.6.1.4: Hiện trạng	Chỉ số 4.6.2.1: Kiên cố	Chỉ số 4.6.2.2: Hiện trạng	Chỉ số 4.6.2.3: Không kiên cố	Chỉ số 4.6.2.4: Hiện trạng	Chỉ số 4.6.3.1: Kiên cố	Chỉ số 4.6.3.2: Hiện trạng	Chỉ số 4.6.3.3: Không kiên cố	Chỉ số 4.6.3.4: Hiện trạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

4.7. Trường học

STT	Chỉ số 4.7.1: Tên trường	Chỉ số 4.7.2: Loại trường (Mẫu giáo, Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông, cơ sở đào tạo nghề)	Chỉ số 4.7.3: Số lượng phòng				Chỉ số 4.7.4: Phân loại (lựa chọn: Kiên cố, Bán kiên cố, thiếu kiên cố, tạm)
			Chỉ số 4.7.3.1: Tổng số phòng học	Chỉ số 4.7.3.2: Phòng chức năng	Chỉ số 4.7.3.3: Nhà ở tập thể	Chỉ số 4.7.3.4: Nhà ở bán trú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Phòng học kiên cố là phòng học của các nhà cao tầng hoặc 1 tầng mái bằng, thời gian sử dụng từ 50 năm trở lên..

Phòng học bán kiên cố là phòng học của các nhà có chất lượng xây dựng và thời gian sử dụng thấp hơn so với nhà kiên cố (trên 20 năm).

Phòng học tạm là phòng học của nhà đơn sơ; làm bằng tranh tre, nứa lá hoặc tương tự.

4.8. Cơ sở y tế

STT	Chỉ số 4.8.1: Tên cơ sở y tế	Chỉ số 4.8.2: Loại CSYT (Bệnh viện, Trạm y tế, Cơ sở y tế khác)	Chỉ số 4.8.3: Tổng số giường bệnh (giường)	Chỉ số 4.8.45: Phân loại (Kiên cố, Bán kiên cố, tạm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

4.9. Nhà văn hóa

STT	Chỉ số 4.9.2: Tên nhà văn hoá	Chỉ số 4.9.3: Loại nhà văn hóa (xã, thôn/bản/ấp, khác)	Chỉ số 4.9.4: Phân loại (lựa chọn: Kiên cố, Bán kiên cố, thiếu kiên cố, tạm)	Chỉ số 4.9.5: Tiếp cận cho mọi đối tượng (Có/Không)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

4.10. Trụ sở UBND xã

STT	Chỉ số 4.10.1: Tên trụ sở	Chỉ số 4.10.2: Phân loại (lựa chọn: Kiên cố, Bán kiên cố, thiếu kiên cố, tạm)	Chỉ số 4.10.43: Tiếp cận cho mọi đối tượng (Có/Không)
(1)	(2)	(3)	(4)

4.11. Trụ sở các đơn vị trên địa bàn

STT	Chỉ số 4.11.1: Số trụ sở	Chỉ số 4.11.2: Phân loại (lựa chọn: Kiên cố, Bán kiên cố, thiếu kiên cố, tạm)	Chỉ số 4.11.3: Tiếp cận cho mọi đối tượng (Có/Không)
(1)	(2)	(3)	(4)

V. Nhóm chỉ số về công trình nước sạch

a. Các khái niệm

Nước sạch là nguồn nước trong, không màu, không mùi, không vị, không chứa các độc chất và vi khuẩn gây bệnh cho con người. Nước sạch theo quy chuẩn quốc gia là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt - QCVN 02:2009/BYT do Bộ Y tế ban hành ngày 17/6/2009.

Nước hợp vệ sinh là nước không màu, không mùi, không vị, không chứa các thành phần có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe của con người, có thể dùng để ăn uống sau khi đun sôi.

Nhà tiêu hợp vệ sinh⁴ phải đảm bảo các tiêu chuẩn xây dựng và sử dụng bảo quản và phải đạt các tiêu chuẩn chung: Cô lập được phân người, làm cho phân tươi hoặc chưa an toàn không thể tiếp xúc với người và động vật; tiêu diệt được các tác nhân gây bệnh có trong phân (virut, vi khuẩn).

b. Các chỉ số thành phần:

5.1. Nguồn nước sinh hoạt chính

Chỉ số 5.1.1: Nước máy				Chỉ số 5.1.2: Giếng (đào/khoan)				Chỉ số 5.1.3: Bể nước, trạm cấp nước tập trung				Chỉ số 5.1.4: Tỷ lệ dân số sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định (Số lượng %)
Chỉ số 5.1.1.1: Số hộ	Chỉ số 5.1.1.2: Tổng số dân (người)	Chỉ số 5.1.1.3: Số nam (người)	Chỉ số 5.1.1.4: Số Nữ (người)	Chỉ số 5.1.2.1: Số hộ	Chỉ số 5.1.2.2: Tổng số dân (người)	Chỉ số 5.1.2.3: Số nam (người)	Chỉ số 5.1.2.4: Số Nữ (người)	Chỉ số 5.1.3.1: Số hộ	Chỉ số 5.1.3.2: Tổng số dân (người)	Chỉ số 5.1.3.3: Số nam (người)	Chỉ số 5.1.3.4: Số Nữ (người)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

⁴ Thông tư QCVN 01:2011/BYT

Chỉ số 5.1.4: Tỷ lệ dân số sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định: là tỷ lệ giữa số dân sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định so với tổng số dân tại thời điểm đó.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định (\%)} = \frac{\text{Số dân sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định}}{\text{Tổng số dân}} \times 100$$

5.2. Nhà vệ sinh

Chỉ số 5.2.1: Tự hoại/bán tự hoại				Chỉ số 5.2.2: Tạm				Chỉ số 5.2.3: Không có				Chỉ số 5.2.4: Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh (Số lượng %)
Chỉ số 5.2.1.1: Số hộ	Chỉ số 5.2.1.2: Tổng số dân (người)	Chỉ số 5.2.1.3: Số nam (người)	Chỉ số 5.2.1.4: Số Nữ (người)	Chỉ số 5.2.2.1: Số hộ	Chỉ số 5.2.2.2: Tổng số dân (người)	Chỉ số 5.2.2.3: Số nam (người)	Chỉ số 5.2.2.4: Số Nữ (người)	Chỉ số 5.2.3.1: Số hộ	Chỉ số 5.2.3.2: Tổng số dân (người)	Chỉ số 5.2.3.3: Số nam (người)	Chỉ số 5.2.3.4: Số Nữ (người)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh

Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh là số phần trăm hộ gia đình được sử dụng hố xí hợp vệ sinh trong tổng số hộ hiện có trong năm xác định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh (\%)} = \frac{\text{Số hộ (diện nghiên cứu) sử dụng hố xí hợp vệ sinh}}{\text{Tổng số hộ (diện nghiên cứu)}} \times 100$$

Hồ xí hợp vệ sinh phải bảo đảm các tiêu chuẩn: không gây ô nhiễm đất bề mặt, không gây ô nhiễm nước bề mặt và nước ngầm, không có ruồi muỗi, không có mùi hôi thối và mất mỹ quan, không tạo khả năng súc vật tiếp xúc với phân.

VI. Nhóm chỉ số về công trình thủy lợi

Chỉ số 6.1: Hồ chứa		Chỉ số 6.2: Kênh tưới				Chỉ số 6.3: Kè	
Chỉ số 6.1.1: Số lượng	Chỉ số 6.1.2: Hiện trạng	Chỉ số 6.2.1: Đã được cứng hoá		Chỉ số 6.2.2: Chưa được cứng hoá		Chỉ số 6.3.1: Số lượng (mét)	Chỉ số 6.3.2: Hiện trạng
		Chỉ số 6.2.1.1: Số Km	Chỉ số 6.2.1.2: Hiện trạng	Chỉ số 6.2.2.1: Số Km	Chỉ số 6.2.2.2: Hiện trạng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Chỉ số 6.4: Kênh mương		
Chỉ số 6.4.1: Số Km	Chỉ số 6.4.2: Phân cấp (cấp 1,2,3,4)	Chỉ số 6.4.3: Hiện trạng
(1)	(2)	(3)

Chỉ số 6.5: Cống				Chỉ số 6.6: Trạm bơm				Chỉ số 6.7: Đập (thủy lợi)	
Chỉ số 6.5.1: Số cống lớn	Chỉ số 6.5.2: Số cống vừa	Chỉ số 6.5.3: Số cống nhỏ	Chỉ số 6.5.4: Hiện trạng	Chỉ số 6.6.1: Phục vụ tưới (Số lượng)	Chỉ số 6.6.2: Phục vụ tiêu (Số lượng)	Chỉ số 6.6.3: Phục vụ tưới tiêu kết hợp (Số lượng)	Chỉ số 6.6.4: Hiện trạng	Chỉ số 6.7.1: Đã kiên cố	Chỉ số 6.7.1: Chưa kiên cố
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

VII. Nhóm chỉ số về công trình phòng chống thiên tai

7.1. Công trình đê

Chỉ số 7.1.1: Tuyến đê cấp đặc biệt		Chỉ số 7.1.2: Tuyến đê cấp I		Chỉ số 7.1.3: Tuyến đê cấp II		Chỉ số 7.1.4: Tuyến đê cấp III		Chỉ số 7.1.5: Tuyến đê cấp IV		Chỉ số 7.1.6: Tuyến đê bao		Chỉ số 7.1.7: Tuyến đê bồi	
Chỉ số 7.1.1.1: Số Km	Chỉ số 7.1.1.2: Năm xây dựng	Chỉ số 7.1.2.1: Số Km	Chỉ số 7.1.2.2: Năm xây dựng	Chỉ số 7.1.3.1: Số Km	Chỉ số 7.1.3.2: Năm xây dựng	Chỉ số 7.1.4.1: Số Km	Chỉ số 7.1.4.2: Năm xây dựng	Chỉ số 7.1.5.1: Số Km	Chỉ số 7.1.5.2: Năm xây dựng	Chỉ số 7.1.6.1: Số Km	Chỉ số 7.1.6.2: Năm xây dựng	Chỉ số 7.1.7.1: Số Km	Chỉ số 7.1.7.2: Năm xây dựng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)

7.2. Công trình Kè lát mái, Công qua đê, Công trình chỉnh trị dòng chảy, Hồ chứa thủy điện

Chỉ số 7.2.1: Công trình kè lát mái		Chỉ số 7.2.2: Công qua đê		Chỉ số 7.2.3: Công trình kè chỉnh trị dòng chảy		Chỉ số 7.2.4: Hồ chứa thủy điện			
Chỉ số 7.2.1.1: Số Km	Chỉ số 7.2.1.2: Hiện trạng	Chỉ số 7.2.2.1: Số Km	Chỉ số 7.2.2.2: Hiện trạng	Chỉ số 7.2.3.1: Số Km	Chỉ số 7.2.3.2: Hiện trạng	Chỉ số 7.2.4.1: Số lượng	Chỉ số 7.2.4.2: Sông	Chỉ số 7.2.4.3: Lưu vực sông	Chỉ số 7.2.4.4: Hiện trạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

7.3. Hạt quản lý đê, Điểm canh đê, Cột cảnh báo lũ

Chỉ số 7.3.1: Hạt quản lý đê (Số lượng)						Chỉ số 7.3.2: Điểm canh đê (Số lượng)						Chỉ số 7.3.3: Cột cảnh báo lũ (Số lượng)					
Chỉ số 7.3.1. 1: Kiên cố	Chỉ số 7.3.1. 2: Hiện trạng	Chỉ số 7.3.1. 3: Bán kiên cố	Chỉ số 7.3.1. 4: Hiện trạng	Chỉ số 7.3.1. 5: Tạm	Chỉ số 7.3.1. 6: Hiện trạng	Chỉ số 7.3.2. 1: Kiên cố	Chỉ số 7.3.2. 2: Hiện trạng	Chỉ số 7.3.2. 3: Bán kiên cố	Chỉ số 7.3.2. 4: Hiện trạng	Chỉ số 7.3.2. 5: Tạm	Chỉ số 7.3.2. 6: Hiện trạng	Chỉ số 7.3.3. 1: Kiên cố	Chỉ số 7.3.3. 2: Hiện trạng	Chỉ số 7.3.3. 3: Bán kiên cố	Chỉ số 7.3.3. 4: Hiện trạng	Chỉ số 7.3.3. 5: Tạm	Chỉ số 7.3.3. 6: Hiện trạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)

7.4. Trang thiết bị hỗ trợ cho công tác phòng, chống thiên tai

Chỉ số 7.4.1: Ghe / thuyền		Chỉ số 7.4.2: Áo phao		Chỉ số 7.4.3: Đèn pin		Chỉ số 7.4.4: Loa cầm tay để thông tin cảnh báo		Chỉ số 7.4.5: Loa di động để thông tin cảnh báo		Chỉ số 7.4.6: Máy phát điện		Chỉ số 7.4.7: Khác	
Chỉ số 7.4.1.1: Số lượng (cái)	Chỉ số 7.4.1.2: Hiện trạng	Chỉ số 7.4.2.1: Số lượng (cái)	Chỉ số 7.4.2.2: Hiện trạng	Chỉ số 7.4.3.1: Số lượng (cái)	Chỉ số 7.4.3.2: Hiện trạng	Chỉ số 7.4.4.1: Số lượng (cái)	Chỉ số 7.4.4.2: Hiện trạng	Chỉ số 7.4.5.1: Số lượng (cái)	Chỉ số 7.4.5.2: Hiện trạng	Chỉ số 7.4.6.1: Số lượng (cái)	Chỉ số 7.4.6.2: Hiện trạng	Chỉ số 7.4.7.1: Số lượng (cái)	Chỉ số 7.4.7.2: Hiện trạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)

7.5. Phương án ứng phó thiên tai, Bản đồ rủi ro, Phổ biến tuyên truyền

Chi số 7.5.1: Phương án ứng phó thiên tai		Chi số 7.5.2: Bản đồ rủi ro thiên tai xã (Có/ Không)		Chi số 7.5.3: Số người dân của xã được tuyên truyền, phổ biến kiến thức về phòng chống thiên tai hàng năm	
Chi số 7.5.1.1: Có/ không	Chi số 7.5.1.2: File đính kèm	Chi số 7.5.2.1: Có/ không	Chi số 7.5.2.2: File đính kèm	Chi số 7.5.3.1: Nam	Chi số 7.5.3.2: Nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

7.6. Ban chỉ huy PCTT&TKCN xã, Đội xung kích PCTT xã

Chi số 7.6.1: Ban chỉ huy PCTT&TKCN xã			Chi số 7.6.2: Đội xung kích PCTT xã		
Chi số 7.6.1.1: Tổng số cán bộ trong Ban chỉ huy PCTT&TKCN (Người)	Chi số 7.6.1.2: Số Nữ cán bộ trong ban chỉ huy pctt	Chi số 7.6.1.3: File quyết định kèm theo	Chi số 7.6.2.1: Tổng số thành viên trong Đội xung kích PCTT (Người)	Chi số 7.6.2.2: Số phụ nữ trong Đội Xung kích xã (Người)	Chi số 7.6.2.3: File Quyết định đính kèm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

7.7. Hệ thống cảnh báo sớm thiên tai của địa phương

Chỉ số 7.7.1: Thôn/bản/ khu phố có hệ thống truyền tin, cảnh báo sớm về thiên tai		Chỉ số 7.7.2: Thôn/bản/ khu phố đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ		Chỉ số 7.7.3: Thôn/bản/ khu phố có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% người dân được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ		Chỉ số 7.7.4: Thôn/bản/ khu phố có 100% những điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo		Chỉ số 7.7.5: Số thôn của xã đã xây dựng, cập nhật bản đồ rủi ro thiên tai do người dân tự vẽ		Chỉ số 7.7.6: Số người dân của xã được tuyên truyền, phổ biến kiến thức về phòng chống thiên tai hàng năm			
Chỉ số 7.7.1.1: Số lượng (Thôn)	Chỉ số 7.7.1.2: Hiện trạng	Chỉ số 7.7.2.1: Số lượng (Thôn)	Chỉ số 7.7.2.2: Hiện trạng	Chỉ số 7.7.3.1: Số lượng (Thôn)	Chỉ số 7.7.3.2: Hiện trạng	Chỉ số 7.7.4.1: Số lượng (Thôn)	Chỉ số 7.7.4.2: Hiện trạng	Chỉ số 7.7.5.1: Số lượng (Thôn)	Chỉ số 7.7.5.2: Hiện trạng	Chỉ số 7.7.6.1: Số lượng (người)	Chỉ số 7.7.6.2: Số lượng phần trăm (%)	Chỉ số 7.7.6.3: Số nam (Người)	Chỉ số 7.7.6.4: Số nữ (Người)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)

Chỉ số 7.7.6.2: Số lượng phần trăm: là tỷ lệ giữa số người dân của xã được tuyên truyền, phổ biến kiến thức về phòng chống thiên tai hàng năm so với tổng dân số của xã/ phường tại thời điểm đó.

Công thức tính:

$$\text{Số lượng phần trăm (\%)} = \frac{\text{Số người dân của xã được tuyên truyền, phổ biến kiến thức về phòng chống thiên tai hàng năm}}{\text{Tổng số dân số}} \times 100$$

Hoặc

$$\text{Chỉ số 7.7.6.2 (\%)} = \frac{\text{Chỉ số 7.7.6.1}}{\text{Chỉ số 1.1.1.5}} \times 100$$

VIII. Nhóm chỉ số về dữ liệu thiệt hại tại địa phương

8.1 Người

Nội dung	Số lượng (người)	Số Nam (người)	Số nữ (người)	Số Trẻ em (0-16 tuổi)
<i>Chỉ số 8.1.1: Người chết</i>				
<i>Chỉ số 8.1.2: Người mất tích</i>				
<i>Chỉ số 8.1.3: Người bị thương</i>				
<i>Chỉ số 8.1.4: Người bị bệnh</i>				
<i>Chỉ số 8.1.5: Số người có nhà ở bị sập đổ, cuốn trôi</i>				
<i>Chỉ số 8.1.6: Số người có nhà ở bị tốc mái, hư hỏng</i>				
<i>Chỉ số 8.1.7: Số người có nhà ở bị ngập nước</i>				
<i>Chỉ số 8.1.8: Tổng số</i>				

8.2 Nhà

Nội dung	Số lượng (cái)	Số người sống trong nhà bị thiệt hại (người)	Số nam sống trong nhà bị thiệt hại (người)	Số nữ sống trong nhà bị thiệt hại (người)
Chỉ số 8.2.1: Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)				
<i>Chỉ số 8.2.1.1: Nhà kiên cố</i>				
<i>Chỉ số 8.2.1.2: Nhà bán kiên cố</i>				
<i>Chỉ số 8.2.1.3: Nhà thiếu kiên cố</i>				
<i>Chỉ số 8.2.1.4: Nhà đơn sơ</i>				

Nội dung	Số lượng (cái)	Số người sống trong nhà bị thiệt hại (người)	Số nam sống trong nhà bị thiệt hại (người)	Số nữ sống trong nhà bị thiệt hại (người)
Chỉ số 8.2.2: Thiệt hại rất nặng (từ 50% -70%)				
<i>Chỉ số 8.2.2.1: Nhà kiên cố</i>				
<i>Chỉ số 8.2.2.2: Nhà bán kiên cố</i>				
<i>Chỉ số 8.2.2.3: Nhà thiếu kiên cố</i>				
<i>Chỉ số 8.2.2.4: Nhà đơn sơ</i>				
Chỉ số 8.2.3: Thiệt hại nặng (từ 30% -50%)				
<i>Chỉ số 8.2.3.1: Nhà kiên cố</i>				
<i>Chỉ số 8.2.3.2: Nhà bán kiên cố</i>				
<i>Chỉ số 8.2.3.3: Nhà thiếu kiên cố</i>				
<i>Chỉ số 8.2.3.4: Nhà đơn sơ</i>				
Chỉ số 8.2.4: Thiệt hại một phần (dưới 30%)				
<i>Chỉ số 8.2.4.1: Nhà kiên cố</i>				
<i>Chỉ số 8.2.4.2: Nhà bán kiên cố</i>				
<i>Chỉ số 8.2.4.3: Nhà thiếu kiên cố</i>				
<i>Chỉ số 8.2.4.4: Nhà đơn sơ</i>				
Chỉ số 8.2.5: Nhà bị ngập nước				
<i>Chỉ số 8.2.5.1: Bị ngập dưới 1m</i>				
<i>Chỉ số 8.2.5.2: Bị ngập nước (1-3)m</i>				
<i>Chỉ số 8.2.5.3: Bị ngập nước trên 3m</i>				
Chỉ số 8.2.6: Nhà phải di dời khẩn cấp				

8.3 Trường học

Nội dung	Số lượng
Chỉ số 8.3.1: Số trường học, điểm trường bị sập	
Chỉ số 8.3.2: Số trường học, điểm trường bị ngập, bị hư hại	

Chỉ số 8.3.3: Số phòng học bị sập đổ, cuốn trôi	
Chỉ số 8.3.4: Số phòng học bị ngập, bị hư hại một phần	

8.4 Trạm y tế

Nội dung	Số lượng (phòng)
Chỉ số 8.4.1: Số phòng khám, phòng điều trị, trạm xã, trạm điều dưỡng bị sập đổ, cuốn trôi	
Chỉ số 8.4.2: Số phòng khám, phòng điều trị, trạm xã, trạm điều dưỡng bị ngập, bị hư hại một phần	

8.5 Đường giao thông

Nội dung	Số lượng
Chỉ số 8.5.1: Đường giao thông Trung ương (quốc lộ) (Tuyến)	
<i>Chỉ số 8.5.1.1: Chiều dài sạt lở, hư hỏng (m)</i>	
<i>Chỉ số 8.5.1.2: Chiều dài bị ngập (m)</i>	
<i>Chỉ số 8.5.1.3: Khối lượng đất (m³)</i>	
<i>Chỉ số 8.5.1.4: Khối lượng đá, bê tông, nhựa đường (m³)</i>	
<i>Chỉ số 8.5.1.5: Cầu bị hư hỏng (cái)</i>	
<i>Chỉ số 8.5.1.6: Cổng bị hư hỏng (cái)</i>	
Chỉ số 8.5.2: Đường giao thông địa phương (đường tỉnh, đường huyện, đường xã) (tuyến)	
<i>Chỉ số 8.5.2.1: Chiều dài sạt lở, hư hỏng (m)</i>	
<i>Chỉ số 8.5.2.2: Chiều dài bị ngập (m)</i>	
<i>Chỉ số 8.5.2.3: Khối lượng đất (m³)</i>	
<i>Chỉ số 8.5.2.4: Khối lượng đá, bê tông, nhựa đường (m³)</i>	
<i>Chỉ số 8.5.2.5: Cầu bị hư hỏng (cái)</i>	
<i>Chỉ số 8.5.2.6: Cổng bị hư hỏng (cái)</i>	

8.6 Lâm nghiệp

Nội dung	Số lượng (ha)
<i>Chỉ số 8.6.1: Diện tích rừng thiệt hại</i>	

8.7 Trồng trọt

Nội dung	Số lượng (ha)
<i>Chỉ số 8.7.1: Lúa</i>	
<i>Chỉ số 8.7.2: Hoa màu, rau màu</i>	
<i>Chỉ số 8.7.3: Cây ăn quả</i>	
<i>Chỉ số 8.7.4: Cây bóng mát, cây xanh đô thị bị đổ, gãy</i>	

8.8 Chăn nuôi

Nội dung	Số lượng (con)
<i>Chỉ số 8.8.1: Gia súc bị chết, cuốn trôi</i>	
<i>Chỉ số 8.8.1: Gia cầm bị chết, cuốn trôi</i>	

8.9 Thủy sản

Nội dung	Số lượng (ha)
<i>Chỉ số 8.9.1: Diện tích thủy sản thiệt hại</i>	

8.10 Điện

Nội dung	Số lượng (Cái)
<i>Chỉ số 8.10.1: Cột điện bị đổ, gãy</i>	
<i>Chỉ số 8.10.1.1: Trung và cao thế</i>	

	<i>Chỉ số 8.10.1.1: Hạ thế</i>	
Chỉ số 8.10.2: Dây điện bị đứt		Km
	<i>Chỉ số 8.10.2.1: Trung và cao thế</i>	
	<i>Chỉ số 8.10.2.1: Hạ thế</i>	
Chỉ số 8.10.3: Trạm biến thế bị hư hỏng		Số lượng (Cái)
	<i>Chỉ số 8.10.3.1: Trung và cao thế</i>	
	<i>Chỉ số 8.10.3.1: Hạ thế</i>	

8.11 Thủy lợi

Nội dung	Số lượng
Chỉ số 8.11.1: Đê từ cấp III đến cấp đặc biệt	
	<i>Chỉ số 8.11.1.1: Chiều dài bị sạt, nứt, vỡ (ghi rõ chiều dài vỡ) (m)</i>
	<i>Chỉ số 8.11.1.2: Số lượng mạch đùn, mạch sùi, lỗ rò (Cái)</i>
	<i>Chỉ số 8.11.1.3: Diện tích thấm lậu (m²)</i>
	<i>Chỉ số 8.11.1.4: Khối lượng đất (m³)</i>
	<i>Chỉ số 8.11.1.5: Khối lượng đá, bê tông(m³)</i>
Chỉ số 8.11.2: Đê từ cấp IV trở xuống, đê bồi, bờ bao	
	<i>Chỉ số 8.11.2.1: Chiều dài bị sạt, nứt, vỡ (ghi rõ chiều dài vỡ) (m)</i>
	<i>Chỉ số 8.11.2.2: Số lượng mạch đùn, mạch sùi, lỗ rò (Cái)</i>
	<i>Chỉ số 8.11.2.3: Diện tích thấm lậu (m²)</i>
	<i>Chỉ số 8.11.2.4: Khối lượng đất (m³)</i>
	<i>Chỉ số 8.11.2.5: Khối lượng đá, bê tông(m³)</i>
Chỉ số 8.11.3: Kè	
	<i>Chỉ số 8.11.3.1: Chiều dài sạt lở, hư hỏng (m)</i>
	<i>Chỉ số 8.11.3.2: Diện tích bong xô (m²)</i>
	<i>Chỉ số 8.11.3.3: Khối lượng đất (m³)</i>
	<i>Chỉ số 8.11.3.4: Khối lượng đá, bê tông (m³)</i>
Chỉ số 8.11.4: Kênh mương bị sạt, trôi, hư hỏng	

Nội dung	Số lượng
	<i>Chỉ số 8.11.4.1: Chiều dài (m)</i>
	<i>Chỉ số 8.11.4.2: Khối lượng đất (m3)</i>
	<i>Chỉ số 8.11.4.3: Khối lượng đá, bê tông (m3)</i>
Chỉ số 8.11.5: Cống	
	<i>Chỉ số 8.11.5.1: Cống, bọng bị hư hỏng (cái)</i>
	<i>Chỉ số 8.11.5.2: Bọng bị trôi (cái)</i>
	<i>Chỉ số 8.11.5.3: Cống bị trôi (cái)</i>
Chỉ số 8.11.6: Đập thủy lợi	
	<i>Chỉ số 8.11.6.1: Kiên cố bị hư hỏng</i>
	<i>Chỉ số 8.11.6.2: Bán kiên cố bị hư hỏng</i>
Chỉ số 8.11.7: Số trạm bơm	
	<i>Chỉ số 8.11.7.1: Kiên cố bị hư hỏng (cái)</i>
	<i>Chỉ số 8.11.7.2: Bán kiên cố bị hư hỏng (cái)</i>
Chỉ số 8.11.8: Công trình thủy lợi khác bị vỡ, trôi và hư hỏng	
Chỉ số 8.11.9: Bờ biển, bờ sông, suối bị sạt lở	
	<i>Chỉ số 8.11.9.1: Chiều dài sạt lở (m)</i>
	<i>Chỉ số 8.11.9.2: Diện tích bị mất (m2)</i>
	<i>Chỉ số 8.11.9.3: Khối lượng đá, bê tông (m3)</i>
Chỉ số 8.11.10: Số trụ sở cơ quan bị thiệt hại	
Chỉ số 8.11.11: Phòng làm việc của các cơ quan	
Chỉ số 8.11.12: Nhà văn hoá thôn bản	
Chỉ số 8.11.13: Chùa	
Chỉ số 8.11.14: Hội trường khối	
Chỉ số 8.11.15: Hội trường UBND xã bị tốc mái	

8.12 Thiệt hại khác

Nội dung	Ước tính thiệt hại (triệu đồng)
	<i>Chỉ số 8.12.1: Tổng thiệt hại khác</i>

8.13 Ước tính tổng thiệt hại về kinh tế

Nội dung	Ước tính thiệt hại (triệu đồng)
<i>Chỉ số 8.13.1: Tổng thiệt hại</i>	

8.14 Cứu trợ

Nội dung	Triệu đồng
<i>Chỉ số 8.14.1: Cứu trợ thiên tai từ nguồn ngân sách nhà nước</i>	
<i>Chỉ số 8.14.2: Cứu trợ thiên tai từ nguồn ngân sách tại chỗ của xã/phường</i>	
<i>Chỉ số 8.14.3: Cứu trợ thiên tai từ nguồn khác: cá nhân, doanh nghiệp, hội CTĐ...</i>	

PHỤ LỤC 1 – DANH MỤC BỆNH HIỂM NGHÈO ĐƯỢC BẢO HIỂM
(Kèm theo công văn số...)

Nhóm bệnh hiểm nghèo	Bệnh hiểm nghèo giai đoạn sớm	Bệnh hiểm nghèo giai đoạn sau
I. Ung thư	1. Ung thư biểu mô tại chỗ/Ung thư giai đoạn sớm	56. Ung thư xâm lấn
II. Nhóm bệnh tạng chủ và các chức năng quan trọng	2. Thiếu máu bất sản tủy có thể hồi phục 3. Phẫu thuật cắt tuyến thượng thận hoặc U tuyến của tuyến thượng thận 4. Suy thận giai đoạn sớm 5. Phẫu thuật gan 6. Viêm tụy cấp hoại tử chảy máu 7. Đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ 8. Phẫu thuật phục hồi đường mật 9. Lupus ban đỏ hệ thống (S.L.E) mức độ vừa có viêm thận lupus 10. Ghép ruột non; hoặc ghép giác mạc 11. Tăng áp động mạch phổi thứ phát 12. Bệnh xơ cứng bì tiến triển giai đoạn sớm 13. Hen cấp tính thể nặng	57. Thiếu máu bất sản tủy 58. Suy thượng thận mạn (Bệnh Addison) 59. Suy thận mạn 60. Bệnh gan mạn tính/Bệnh gan giai đoạn cuối/Suy gan 61. Viêm tụy mãn tái phát 62. Hội chứng Eisenmenger 63. Viêm gan siêu vi thể tối cấp 64. Viêm thận do Lupus ban đỏ hệ thống 65. Phẫu thuật ghép tạng chủ hoặc ghép tủy xương 66. Bệnh nang tủy thận 67. Tăng áp lực động mạch phổi nguyên phát 68. Bệnh xơ cứng bì tiến triển hoặc xơ cứng bì hệ thống 69. Bệnh phổi mạn tính tắc nghẽn nghiêm trọng/Bệnh phổi giai đoạn cuối 70. Phẫu thuật vẹo cột sống nguyên phát
III. Nhóm bệnh tim mạch	14. Đặt máy tạo nhịp tim 15. Phẫu thuật cắt bỏ màng ngoài tim 16. Phẫu thuật bắc cầu động mạch vành lần đầu 17. Phẫu thuật van tim qua da 18. Tạo hình động mạch vành 19. Phẫu thuật xâm lấn tối thiểu động mạch chủ	71. Nhồi máu cơ tim cấp 72. Bệnh cơ tim 73. Phẫu thuật bắc cầu động mạch vành 74. Viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn 75. Phẫu thuật van tim qua phẫu thuật tim hở 76. Các bệnh mạch vành nghiêm trọng khác 77. Phẫu thuật động mạch chủ

Nhóm bệnh hiểm nghèo	Bệnh hiểm nghèo giai đoạn sớm	Bệnh hiểm nghèo giai đoạn sau
IV. Nhóm bệnh hệ thần kinh	20. Phẫu thuật cắt u tuyến yên 21. Mất thị lực một mắt 22. Phình mạch não điều trị bằng vòng xoắn kim loại qua can thiệp nội mạch 23. Phẫu thuật tụ máu dưới màng cứng 24. Điều trị đột quy bằng tạo hình mạch cảnh và đặt Stent 25. Bệnh xơ cứng rải rác giai đoạn sớm 26. Bệnh hoặc chấn thương tủy sống 27. Mất chức năng một (01) chi 28. Bại liệt thể trung bình	78. Bệnh Alzheimer 79. Viêm màng não do vi khuẩn 80. U não lành tính 81. Mù 82. Hôn mê 83. Phình mạch não phải phẫu thuật 84. Chấn thương sọ não nặng 85. Đột quy 86. Bệnh thần kinh vận động 87. Bệnh xơ cứng rải rác 88. Tổn thương đa rễ đám rối thần kinh cánh tay 89. Bệnh loạn dưỡng cơ 90. Bệnh nhược cơ 91. Liệt 92. Bệnh Parkinson 93. Bệnh bại liệt 94. Viêm não do virus
V. Nhóm bệnh biến chứng bệnh đái tháo đường	29. Cắt cụt chi do biến chứng đái tháo đường 30. Điều trị laser cho bệnh võng mạc do đái tháo đường 31. Đái tháo đường có nhiễm toan Xê-tôn 32. Tình trạng tăng đường huyết có tăng áp lực thẩm thấu máu	
VI. Nhóm bệnh trẻ em (<i>áp dụng với Người được bảo hiểm dưới 19 tuổi khi mắc bệnh</i>)	33. Bệnh thấp khớp có ảnh hưởng van tim 34. Bệnh Kawasaki có biến chứng tim mạch 35. Bệnh Tay Chân Miệng có biến chứng nặng 36. Bệnh sốt xuất huyết Dengue nặng 37. Đái tháo đường phụ thuộc Insulin 38. Bệnh Wilson	

Nhóm bệnh hiểm nghèo	Bệnh hiểm nghèo giai đoạn sớm	Bệnh hiểm nghèo giai đoạn sau
	39. Viêm cầu thận có hội chứng thận hư 40. Bệnh Still 41. Bệnh xương thủy tinh 42. Bệnh Hemophilia A và Hemophilia B	
VII. Nhóm bệnh người già <i>(áp dụng với Người được bảo hiểm từ 50 tuổi đến dưới 75 tuổi khi mắc bệnh)</i>	43. Loãng xương nặng 44. Tiểu không kiểm soát cần thiết phẫu thuật 45. Sa sút trí tuệ nặng	
VIII. Nhóm bệnh giới tính	46. Ung thư biểu mô tại chỗ của tuyến vú 47. Ung thư biểu mô tại chỗ của cổ tử cung 48. Ung thư biểu mô tại chỗ của nội mạc tử cung 49. Ung thư biểu mô tại chỗ của buồng trứng 50. Ung thư biểu mô tại chỗ của âm đạo/âm hộ 51. Ung thư tinh hoàn giai đoạn sớm 52. Ung thư dương vật giai đoạn sớm 53. Ung thư tuyến tiền liệt giai đoạn sớm	
IX. Nhóm các bệnh hiểm nghèo khác	54. Mất một phần thính giác; hoặc phẫu thuật huyết khối xoang hang 55. Bồng mức độ vừa	95. Nhiễm HIV do truyền máu 96. Nhiễm HIV do Tai nạn nghề nghiệp 97. Bệnh Creutzfeld-Jacob (CJD) (Bệnh bò điên) 98. Bệnh chân voi 99. Bệnh Ebola 100. Mất thính giác 101. Mất khả năng nói 102. Bồng nặng 103. Bệnh viêm cân mạc hoại tử và hoại tử cơ 104. Bệnh Crohn hoặc Loét đại tràng nặng 105. Viêm khớp dạng thấp nặng

